

Số: 612/QĐ-ĐHTG

Tiền Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành chính sách bảo đảm chất lượng**  
**Trường Đại học Tiền Giang giai đoạn 2020 - 2025.**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

*Căn cứ Quyết định số 132/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tiền Giang;*

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Quyết định số 14/QĐ-ĐHTG ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động;*

*Căn cứ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 672/QĐ-ĐHTG ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Trường Đại học Tiền Giang về việc thành lập Hội đồng bảo đảm chất lượng giáo dục Trường Đại học Tiền Giang;*

*Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng bảo đảm chất lượng giáo dục Trường Đại học Tiền Giang,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “**Chính sách bảo đảm chất lượng Trường Đại học Tiền Giang giai đoạn 2020 – 2025**” của Trường Đại học Tiền Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Hội đồng bảo đảm chất lượng, Trường các đơn vị trực thuộc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;  
- Lưu: VT, TT.KT&ĐBCLGD.

**TM. HỘI ĐỒNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**  
**CHỦ TỊCH**

**CHÍNH SÁCH BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG  
Giai đoạn 2020-2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 612/QĐ-ĐHTG ngày 31/12/2020  
của Hội đồng bảo đảm chất lượng giáo dục )*

**I. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI**

Mục đích: Chính sách bảo đảm chất lượng (BĐCL) khẳng định sự cam kết của Trường đối với thực hiện khung bảo đảm chất lượng và đạt được mục tiêu trong kế hoạch chiến lược bảo đảm chất lượng giai đoạn 2020-2025.

Phạm vi: Tất cả các đơn vị thuộc Trường Đại học Tiền Giang.

**II. CÁC TUYÊN BỐ**

Trường đã xây dựng Khung bảo đảm chất lượng giai đoạn 2020 - 2025 để thực hiện sứ mạng, mục tiêu và chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Khung bảo đảm chất lượng của Trường được xây dựng dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục ban hành theo Thông tư 12/2017/TT- BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

BĐCL nhằm đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu giáo dục của Luật giáo dục đại học, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tiền Giang và cả nước.

Mục tiêu của BĐCL trong giai đoạn này khắc phục được những điểm yếu liên quan đến: việc dạy và học; người học; nguồn lực nhà trường; cải tiến các hoạt động của hệ thống BĐCL bên trong; đem lại nhiều cơ hội thành công cho người học; đáp ứng các kỳ vọng của các bên liên quan.

BĐCL liên quan đến việc triển khai các quy trình quản lý một cách hệ thống nhằm: Giám sát các hoạt động, đảm bảo kết quả, cải tiến chất lượng các hệ thống, quy trình và đầu ra.

Công tác BĐCL sẽ luôn được cải tiến và gắn liền với việc hình thành, phát triển văn hóa chất lượng.

BĐCL bao gồm BĐCL cơ sở giáo dục và BĐCL chương trình đào tạo.

Hoạt động BĐCL góp phần nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục trên 4 lĩnh vực chiến lược, hệ thống, thực hiện chức năng và kết quả hoạt động.

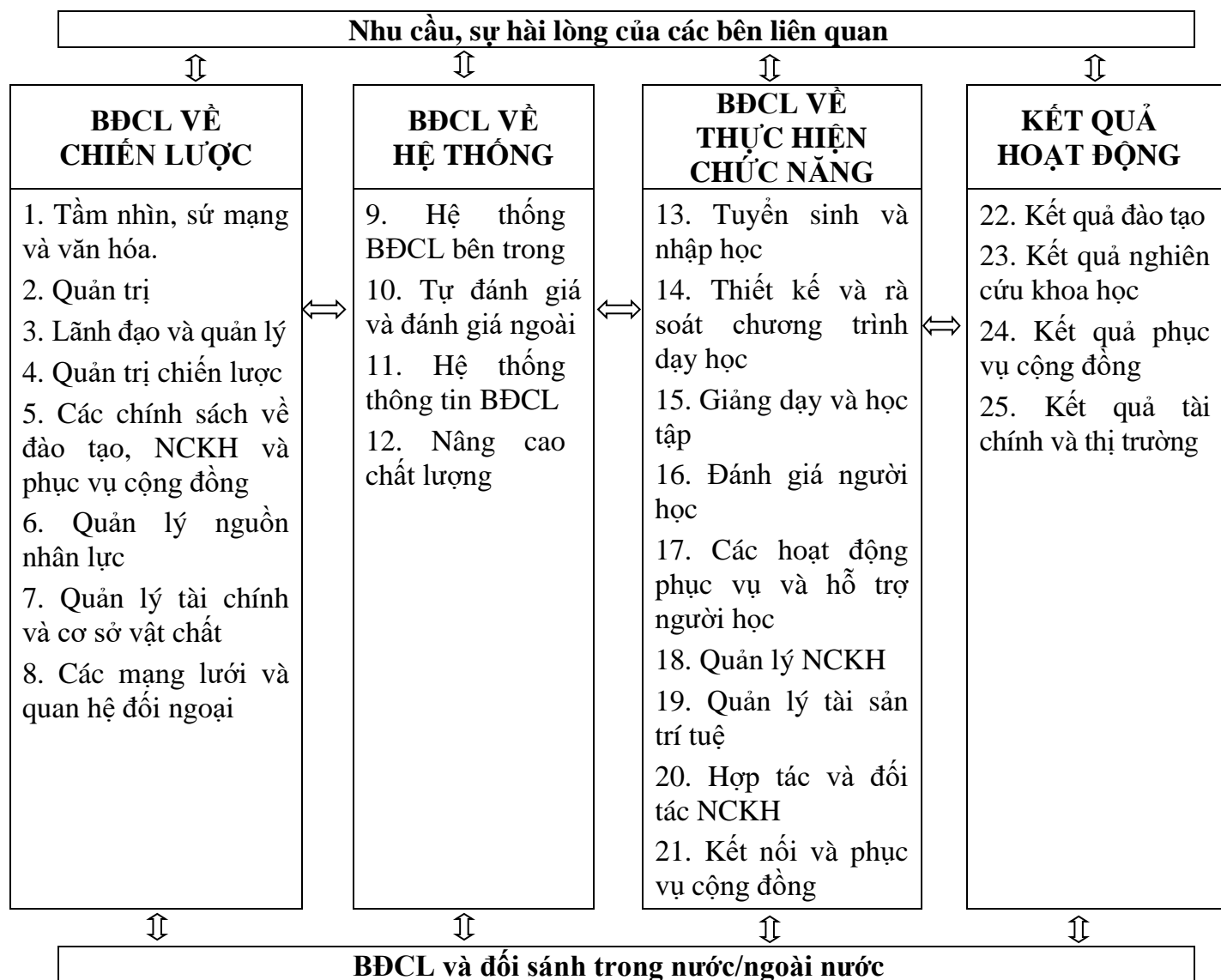
**III. NỘI DUNG VÀ THỰC HIỆN**

1. Vai trò BĐCL: BĐCL nhằm đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu giáo dục của Luật giáo dục đại học, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát

triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tiền Giang và cả nước.

2. Hoạt động BDCL góp phần nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục trên 4 lĩnh vực chiến lược, hệ thống, thực hiện chức năng và kết quả hoạt động.

3. Khung bảo đảm chất lượng cơ sở của Trường bao gồm các nội dung cần được tiến hành theo chu trình PDCA (Lập kế hoạch – Thực hiện – Kiểm tra – Cải tiến) để nâng cao chất lượng đào tạo.

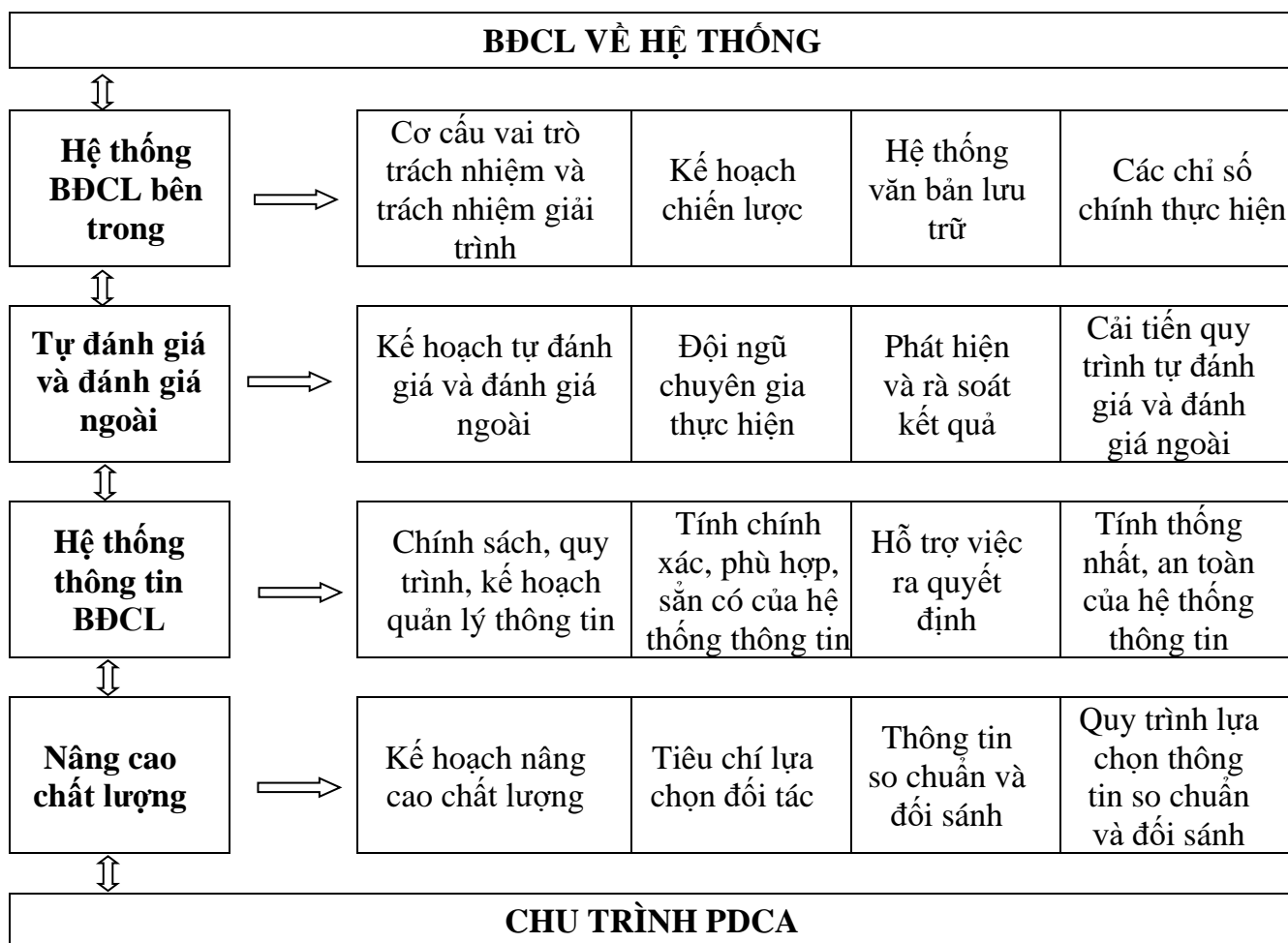


4. Khung bảo đảm chất lượng của Trường bao gồm các hoạt động phối hợp:

- Lập kế hoạch chiến lược;
- Xây dựng kế hoạch hoạt động phù hợp với ngân sách;
- Rà soát các hoạt động để cải tiến chất lượng;
- Kiểm định và đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo;
- Giám sát hiệu quả thực hiện thông qua việc xem xét các minh chứng;
- Thu thập và rà soát các phản hồi từ nhân viên, sinh viên (SV) và các bên liên quan khác;

- Sử dụng các điểm tham chiếu bên ngoài để đối sánh nhằm cải tiến chất lượng.

### 5. Bảo đảm chất lượng phải bảo đảm về chất lượng về hệ thống



6. Tất cả kế hoạch của Trường phải phù hợp với kế hoạch chiến lược đã đặt ra.

7. Hội đồng Trường thường xuyên được thông báo (ít nhất là hàng năm) về tiến trình đạt được các mục tiêu của kế hoạch chiến lược và các chỉ báo hoạt động cốt lõi (KPIs).

8. Các đơn vị lập kế hoạch hoạt động hàng năm dựa trên Khung bảo đảm chất lượng đã được ban hành.

9. Kế hoạch của đơn vị bao gồm các chỉ báo hoạt động cốt lõi (KPIs), mục tiêu hoạt động và chiến lược cải tiến chất lượng.

*Các chỉ số chính (KPIs) thực hiện công tác BĐCL chương trình đào tạo*

<b>Khía cạnh</b>	<b>KPIs</b>
Chất lượng học tập	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tỷ lệ % SV nhập học/Chỉ tiêu đào tạo</li> <li>2. Tỷ lệ % SV tốt nghiệp/SV nhập học</li> <li>3. Tỷ lệ % SV nghỉ học sau 1 năm; 2 năm; và 3 năm/ SV nhập học</li> <li>4. Tỷ lệ % SV tốt nghiệp loại xuất sắc, giỏi, khá, trung bình.</li> <li>5. Tỷ lệ % SV tốt nghiệp đúng hạn</li> <li>6. Thời gian tốt nghiệp trung bình</li> </ol>

<b>Khía cạnh</b>	<b>KPIs</b>
	7. Mức độ hài lòng của SV về chương trình đào tạo; 8. Mức độ hài lòng của SV về đội ngũ giảng viên; 9. Mức độ hài lòng của SV về đội ngũ cố vấn học tập; 10. Mức độ hài lòng của SV về dịch vụ hỗ trợ; 11. Mức độ hài lòng của SV về cơ sở vật chất và trang thiết bị.
Chất lượng giảng dạy	1. Tỷ lệ % giảng viên tham gia các hoạt động nâng cao năng lực hàng năm. 2. Tỷ lệ % SV đạt chuẩn đầu ra 3. Tỷ lệ % SV qua môn học 4. Điểm trung bình môn học 5. Tỷ lệ SV/giảng viên 6. Số tiết chuẩn giảng dạy/giảng viên 7. Số đợt tham quan, làm việc với doanh nghiệp/giảng viên
Kết quả đào tạo	1. Tỷ lệ % SV có việc làm phù hợp tại thời điểm tốt nghiệp; 6 tháng và 1 năm sau ngày tốt nghiệp. 2. Thu nhập trung bình của SV tốt nghiệp tại thời điểm tốt nghiệp; và 1 năm sau ngày tốt nghiệp. 3. Tỷ lệ % SV tốt nghiệp giữ vị trí lãnh đạo tại thời điểm 1 năm và 3 năm sau ngày tốt nghiệp. 4. Tỷ lệ % SV học tiếp cao học do đơn vị đào tạo và học ở nước ngoài.
Kết quả NCKH – CGCN	1. Kỷ yếu hội thảo chuyên ngành/giảng viên. 2. Số lượng đề tài, dự án mới được thực hiện hàng năm/giảng viên. 3. Số tiền thu hút được cho hoạt động nghiên cứu khoa học – chuyển giao công nghệ, dự án/giảng viên. 4. Số tài liệu tham khảo, giáo trình xuất bản/giảng viên. 5. Tỷ lệ % SV tham gia nghiên cứu khoa học – chuyển giao công nghệ.
Phục vụ cộng đồng	1. Tỷ lệ % giảng viên tham gia các hoạt động đóng góp cộng đồng. 2. Tỷ lệ % SV tham gia đóng góp cộng đồng 3. Mức độ hài lòng và mức độ tác động của các hoạt động đóng góp cộng đồng của giảng viên, SV.

10. Đánh giá bao gồm việc thực hiện chức năng, các hoạt động hợp tác, các quy trình. Kế hoạch đánh giá cần tính đến yếu tố môi trường bên ngoài, đánh giá rủi ro, sự thay đổi về quy trình nội bộ và Nhà trường.

11. Các đơn vị có thể tiến hành các đánh giá khác theo phê duyệt của Hiệu trưởng.

12. Đánh giá cũng bao gồm việc đối sánh các hoạt động có liên quan.

13. Đánh giá bên ngoài đối với các chương trình đào tạo được thực hiện thông qua các quy trình công nhận.

14. Dữ liệu về hiệu quả hoạt động của Nhà trường được thu thập, lưu trữ và

báo cáo cho các bên liên quan. Các phản hồi từ SV, giảng viên và các bên liên quan khác cũng bao gồm trong quy trình giám sát và đánh giá.

15. Kế hoạch báo cáo dữ liệu về hiệu quả hoạt động của Nhà trường được Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục xây dựng.

**TM. HỘI ĐỒNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC  
CHỦ TỊCH**